

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TRẦN THỊ KIM ANH

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM

Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9 31 01 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội – năm 2021

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Trần Kim Hào
2. TS. Nguyễn Minh Tú

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Thị Minh Hiền

Phản biện 2: TS. Trần Công Thắng

Phản biện 3: PGS.TS Trần Đức Hiệp

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài luận án

Việt Nam là quốc gia có lợi thế về phát triển ngành nông nghiệp, trong hơn 30 năm đổi mới, doanh nghiệp nông nghiệp luôn được coi là lực lượng nòng cốt trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; doanh nghiệp nông nghiệp là một lực lượng vật chất quan trọng để phát triển kinh tế- xã hội, góp phần ổn định vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, nhất là góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội những vùng kinh tế khó khăn. Tuy vậy, sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển. Những hạn chế, yếu kém trên có nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân chính là chưa có chính sách thực sự phù hợp hoặc chính sách đã có nhưng chưa phát huy tác dụng tốt để doanh nghiệp nông nghiệp phát triển. Nghiên cứu sinh chọn đề tài luận án **“Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam”** là cần thiết và có ý nghĩa.

2. Mục đích, ý nghĩa nghiên cứu đề tài luận án

Luận án làm rõ hơn cơ sở lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; Luận án cung cấp luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước trong việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Những đóng góp mới của luận án: Hệ thống hóa và luận giải rõ hơn một số vấn đề lý luận cơ bản về chính sách phát triển doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; Tổng kết được kinh nghiệm một số quốc gia và vùng lãnh thổ trong việc thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đánh giá được thực trạng chính sách phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019; đề xuất một số giải pháp trong việc hoạch định chính sách và thực thi chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CSPT HTXNN

1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan tới Luận án

Đã có rất nhiều nghiên cứu về chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. *Tuy nhiên*, nhiều công trình nghiên cứu chưa thực sự đầy đủ và phù hợp với nghiên cứu về cách thức xây dựng và tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam; chưa có công trình nào hệ thống hóa cùng lúc nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp (7 chính sách) và đánh giá kết quả triển khai chính sách cho cả giai đoạn dài 10 năm, từ 2011 – 2019; có nhiều giải pháp không còn phù hợp trong bối cảnh mới, giai đoạn 2021 - 2030.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Xác định được vấn đề và đề xuất giải pháp hoàn thiện nội dung và cách thức tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp nhằm góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển khu vực doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam ngày một mạnh và hiệu quả, nhất là trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Mục tiêu cụ thể: Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; đánh giá thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam, xác định những nội dung chính sách tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam; đề xuất một số giải pháp sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

Giới hạn phạm vi nghiên cứu luận án

Nội dung trọng tâm: Nghiên cứu quá trình hoạch định và thực thi 7 chính sách hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp.

Phạm vi không gian: Toàn quốc;

Thời gian: Dữ liệu đánh giá thực trạng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011-2019; đưa ra phương hướng và giải pháp hoàn

thiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam cho giai đoạn 2021 - 2030.

4. Cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận: Luận án nghiên cứu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trên góc độ tổng thể chính sách và góc độ cụ thể từng chính sách bộ phận.

Các phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng loại hình nghiên cứu đề xuất, phương pháp sử dụng: kết hợp phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phương pháp nghiên cứu lý thuyết.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP

2.1. Cơ sở lý luận chung về doanh nghiệp nông nghiệp

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nông nghiệp

Trong Luận án này, doanh nghiệp nông nghiệp có thể được hiểu là: *doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.*

2.1.2. Phân loại doanh nghiệp nông nghiệp

Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Ban hành hệ thống ngành Việt Nam” quy định Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ có liên quan. Như vậy, Luận án này có thể phân doanh nghiệp nông nghiệp thành 4 loại: doanh nghiệp *trồng trọt*; doanh nghiệp *chăn nuôi*; doanh nghiệp *dịch vụ nông nghiệp*; doanh nghiệp *tổng hợp*

2.2. Cơ sở lý luận về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

2.2.1. Khái niệm chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Từ những luận giải về doanh nghiệp nông nghiệp, chính sách và phát triển ở trên, trong Luận án này, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp được hiểu là: *tổng thể các quan điểm, mục tiêu, nội dung và phương*

pháp hành động của Nhà nước, tác động lên các hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra.

2.2.2. Khung chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Về thể thức, chính sách phát triển doanh nghiệp (trong giai đoạn 2011-2019) được thể hiện dưới các hình thức văn bản theo một chỉnh thể thống nhất, bao gồm: Chủ trương của Đảng; Cương lĩnh phát triển đất nước (bổ sung và phát triển năm 2011); Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013); Luật (Luật Doanh nghiệp và các luật khác có liên quan), Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị...vvv.

2.2.3. Các yếu tố cấu thành chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Chủ thể chính sách là Nhà nước, với tư cách là đại diện cho xã hội, cho đất nước thực hiện quyền quản lý kinh tế - xã hội của quốc gia. Ở Việt Nam, chủ thể của chính sách là Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

Mục tiêu chính sách. Cụ thể là các chỉ tiêu định lượng cần đạt tới của chính sách trong từng thời kỳ, bao gồm: Số lượng, quy mô, chất lượng và cơ cấu các loại DNNN.

Đối tượng thụ hưởng chính sách bao gồm: các doanh nghiệp nông nghiệp; các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp nông nghiệp; các tổ chức, cá nhân có liên kết với doanh nghiệp nông nghiệp; các thành viên doanh nghiệp nông nghiệp.

Các giải pháp chính sách bao gồm: là việc đề ra mục tiêu và sử dụng các công cụ chính sách tác động vào các quan hệ và hoạt động khách quan nhằm hình thành, duy trì và phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trên cả ba mặt: số lượng, chất lượng và hiệu quả.

2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Các yếu tố trong khâu hoạch định chính sách: Lập chương trình; Hình thành chính sách; Thông qua và ban hành chính sách.

Các yếu tố trong khâu thực thi chính sách: Tuyên truyền, phổ biến chính sách; Cơ cấu tổ chức triển khai chính sách; Kế hoạch triển khai chính sách; Kinh phí tổ chức triển khai; Giám sát, đánh giá chính sách

2.2.5. Các tiêu chí đánh giá chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Tiêu chí đánh giá hiệu lực của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; Tính hướng đến mục tiêu phát triển chung; Phù hợp tình hình thực tế; Tính khả thi; Tính hợp lý

Tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính sách: Chi phí để thúc đẩy hình thành một doanh nghiệp nông nghiệp; Chi phí để nâng cao năng lực quản trị, năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp nông nghiệp; Chi phí để một doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

2.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Rút kinh nghiệm từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Trung Quốc; Thái Lan; Đài Loan; Pháp, Nghiên cứu sinh đúc rút những kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam, trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, cần lưu ý tới các vấn đề sau: Thứ nhất, các nước đều có nhiều ưu đãi, khuyến khích cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, tuy nhiên, các ưu đãi này cần phải tuân thủ theo quy định về trợ cấp nông nghiệp của WTO; khi xây dựng chính sách, Việt Nam cần nghiên cứu kỹ các cam kết tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế để có thể có những chính sách phù hợp, vừa đảm bảo mức hỗ trợ cao nhất có thể cho doanh nghiệp nông nghiệp vừa không vi phạm quy định của WTO; Thứ hai, phải xác định đầu tư nước ngoài là một nguồn lực cần được huy động và sử dụng hiệu quả đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Thứ ba, cần gắn chặt việc ưu đãi, thu hút đầu tư với phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; Thứ tư, Nhà nước cần tăng cường đầu tư vào phát triển nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp, coi đó là then chốt để tăng năng suất lao

động, ứng phó lại tác động của biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững; Thứ năm, Việt Nam cần đẩy mạnh tích tụ ruộng đất và quy hoạch vùng chuyên canh nông nghiệp.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp nông nghiệp việt nam

3.1.1. Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2020), số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tính đến 31/12/2019 là 10.085 doanh nghiệp, chiếm khoản 0,93% so với tổng số doanh nghiệp cả nước. Trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số doanh nghiệp nông nghiệp tăng rất mạnh, trung bình khoảng 19,8%/năm, trong đó doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 33,8%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 15,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 9,3%/năm

3.1.2. Quy mô doanh nghiệp nông nghiệp

Xét theo quy mô về vốn, trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới 73,7%, tỉ lệ này đối doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ là 79,4%; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan là 72,2%; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan là 66,8%. Về tốc độ tăng trưởng, trong 8 năm qua tổng số doanh nghiệp nông nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chỉ tăng bình quân 0,6%/năm, trong khi doanh nghiệp nông nghiệp vừa và lớn tăng bình quân 9,4%/năm. Điều này chứng tỏ khả năng thu hút vốn đầu tư cho doanh nghiệp nông nghiệp không hiệu quả, nhưng có xu hướng tăng theo từng năm

Xét theo quy mô về lao động, trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tới 67,6%, tỉ lệ này đối doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ là 74,3%; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan là 68%; doanh nghiệp trong lĩnh

vực thủy sản và dịch vụ có liên quan là 54,9%. Về tốc độ tăng trưởng, trong 8 năm qua tổng số doanh nghiệp nông nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chỉ tăng bình quân 17,4%/năm, trong khi doanh nghiệp nông nghiệp vừa và lớn tăng bình quân 1,5%/năm. Điều này chứng tỏ khả năng thu hút nhân lực của doanh nghiệp nông nghiệp siêu nhỏ và nhỏ tăng mạnh, trong khi doanh nghiệp vừa và lớn thu hút không hiệu quả, nhưng đã có xu hướng tăng theo từng năm

3.1.3. Vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp

Trong giai đoạn từ 2011-2019, tổng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp tăng từ 123.567 tỉ đồng (năm 2011) lên 368.976 tỉ đồng (năm 2019), tăng bình quân 20,8%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ tăng bình quân 22,4%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 11,6%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 14,6%/năm. Như vậy, khả năng thu hút vốn trong doanh nghiệp nông nghiệp có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy vốn đầu tư đã bắt đầu chuyển dịch sang khu vực doanh nghiệp nông nghiệp

Về lợi nhuận của doanh nghiệp nông nghiệp, trong giai đoạn từ 2011-2019, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nông nghiệp giảm từ 14631 tỉ đồng (năm 2011) xuống 5.579 tỉ đồng (năm 2019), giảm bình quân 8,0%/năm, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ giảm bình quân 11%/năm; trong doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 47,5%/năm; doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và dịch vụ có liên quan tăng bình quân 29,0%/năm. Như vậy, doanh nghiệp trong lĩnh vực

3.1.4. Một số khó khăn của doanh nghiệp nông nghiệp

Trong quá trình phát triển, doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam đang gặp phải khá nhiều khó khăn, có những khó khăn xuất phát từ các yếu tố chủ quan nhưng cũng có những khó khăn xuất phát từ các yếu tố khách quan. Tổng hợp kết quả khảo sát 100 doanh nghiệp nông nghiệp và chuyên gia cho thấy có tới 14 khó khăn, vướng mắc các doanh nghiệp đang gặp

phải làm cản trở hoạt động và phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp. Trong đó có 7 khó khăn xuất phát từ yếu tố chủ quan và 7 khó khăn xuất phát từ yếu tố khách quan (Bảng 3.3). Trong đó, khó khăn lớn nhất thuộc nhóm các yếu tố khách quan là thể chế chính sách chưa phù hợp, thiếu tính khả thi, không rõ đối tượng thụ hưởng; khó khăn lớn nhất thuộc nhóm các yếu tố chủ quan là các doanh nghiệp thiếu vốn, khó tiếp cận vốn tín dụng. Nông nghiệp và dịch vụ đang là khu vực yếu kém nhất cần phải có những giải pháp mạnh để nâng cao giá trị gia tăng của khu vực này.

3.2. Nội dung và tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp việt nam

3.2.1. Nội dung chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

3.2.1.1. Tình hình ban hành văn bản chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 - 2019, các văn bản chính sách này đã hình thành nên khá nhiều chính sách có liên quan đến phát triển doanh nghiệp, trong đó có 7 chính sách chủ đạo gồm: (1) chính sách đất đai; (2) chính sách hỗ trợ đầu tư; (3) chính sách tiếp cận vốn tín dụng; (4) chính sách khoa học công nghệ; (5) chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; (6) chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; (7) chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm.

3.2.1.2. Mục tiêu chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Qua hệ thống văn bản chính sách cho thấy chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay có 2 mục tiêu lớn, đó là:

- Mục tiêu trực tiếp: hỗ trợ để thúc đẩy hình thành mới các doanh nghiệp, hỗ trợ để cho các doanh nghiệp hiện có mở rộng quy mô đầu tư để đến năm 2020, cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Đến năm 2030 có 80.000 đến 100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trong

lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả, trong đó khoảng 3.000 đến 4.000 doanh nghiệp có quy mô lớn và 6.000 đến 8.000 doanh nghiệp quy mô vừa.

- Mục tiêu gián tiếp: thông qua sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng, nền kinh tế nói chung. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,0%/năm; Khu vực tư nhân Việt Nam đóng góp khoảng 48 - 49% GDP, khoảng 49% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 30 - 35% GDP. Năng suất lao động xã hội tăng khoảng 5%/năm.

3.2.2. Tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

Tại Trung ương, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về doanh nghiệp; các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Như vậy có thể thấy, tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện nay do nhiều bộ, ngành cùng triển khai. Trong đó có một số đơn vị chủ đạo như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước.

Hình thức tổ chức bộ máy thực hiện chính sách như trên cho thấy, các cơ quan đầu mối (cấp bộ hoặc cấp tỉnh) vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo phân ngành, vừa tổ chức thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp theo chức năng nhiệm vụ được phân cấp. Hình thức quản lý này có điểm tích cực là thuận lợi cho việc quản lý nhà nước theo phân ngành, nhưng có nhiều điểm bất lợi là không có cơ quan chịu trách nhiệm chính làm đầu mối tổ chức thực hiện chính sách. Hệ quả là khi khu vực doanh nghiệp nông nghiệp phát triển thì các cơ quan liên quan đều có “thành tích”, trong khi khu vực doanh nghiệp nông nghiệp kém phát triển thì không có cơ quan nào chịu trách nhiệm. Kết quả khảo sát 68 doanh

ngành nông nghiệp cho thấy: thời gian để các doanh nghiệp nông nghiệp được thụ hưởng chính sách rất chậm, có chính sách phải tồn hơn 2 năm kể từ khi bắt đầu làm thủ tục đề nghị thụ hưởng chính sách cho tới khi được thụ hưởng chính sách, nguyên nhân chủ yếu của việc chậm này xuất phát từ bộ máy thực hiện chính sách có quá nhiều đầu mối nhưng không có cơ quan nào chủ trì.

3.3. Thực trạng thụ hưởng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của việt nam

3.3.1. Chính sách đất đai

Chính sách đất đai hiện nay đang hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nông nghiệp dưới hình thức là cho các doanh nghiệp nông nghiệp khi sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất; được thuê đất của Nhà nước, được nhà Nhà nước giao đất. Mức độ miễn, giảm tiền thuê đất cũng như mức được thuê đất, giao đất phụ thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư của doanh nghiệp. Theo kết quả khảo sát 68 doanh nghiệp tại 14 tỉnh cho thấy, có 15,6% số doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất; có 23,5% doanh nghiệp được Nhà nước ưu tiên cho thuê đất và 5,5% doanh nghiệp được Nhà nước giao đất

3.3.2. Chính sách hỗ trợ đầu tư

Các doanh nghiệp nông nghiệp đang được Nhà nước hỗ trợ đầu tư thông qua hai hình thức chính đó là hỗ trợ để đơn giản hóa thủ tục đầu tư và hỗ trợ vốn, nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư.

Hiện nay, Chính phủ đã và đang tăng cường cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh để hỗ trợ các doanh nghiệp. Hiện nay, các thủ tục đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp đã được cắt giảm gồm 03 thủ tục về xây dựng, cấp phép quy hoạch, cấp phép thẩm định thiết kế, giảm 01 thủ tục về quyết định chủ trương đầu tư, giảm 01 thủ tục về thẩm tra công nghệ; Quyết định chủ trương theo danh mục dự án, doanh nghiệp sẽ giảm được nhiều khó khăn khi làm chủ trương từng dự án; các thủ tục còn lại cho phép

thực hiện lồng ghép, vừa thi công vừa hoàn thiện dự án. Việc này đã tác động rất tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, tiết kiệm cho DNNN cả về thời gian và chi phí hành chính.

3.3.3. Chính sách tiếp cận vốn tín dụng

Theo số liệu trong Bảng 3.6 dưới đây, 60% số doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát đánh giá chính sách thuế hiện nay đã có sự ưu đãi đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ về tài chính và tín dụng thì chỉ có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp nông nghiệp được hưởng thụ mà theo phản hồi của các chủ doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát thì đó chủ yếu là các doanh nghiệp nông nghiệp có vốn Nhà nước hoặc các doanh nghiệp nông nghiệp có “quan hệ” tốt với các cơ quan chức năng quản lý và vận hành chính sách. Có trên 65% doanh nghiệp nông nghiệp không tiếp cận được tín dụng ngân hàng bởi lý do mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp nông nghiệp (báo cáo tài chính của doanh nghiệp nông nghiệp thể hiện thua lỗ triền miên hoặc nhiều năm không lãi. Có tới trên 65% số doanh nghiệp nông nghiệp (chủ yếu là các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và siêu nhỏ) không thể tiếp cận vay vốn tín dụng do các đòi hỏi về thủ tục thế chấp quá chặt chẽ.

3.3.4. Chính sách khoa học công nghệ

Qua khảo sát thực tế các doanh nghiệp nông nghiệp tại 14 tỉnh cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp nông nghiệp được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ để nâng cao năng lực và trình độ kỹ thuật còn rất khiêm tốn: chỉ có 3% số doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát cho biết doanh nghiệp nông nghiệp được hỗ trợ mua máy móc, thiết bị theo chương trình khuyến công; 1,0% doanh nghiệp nông nghiệp được hỗ trợ chuyển giao công nghệ của nước ngoài và 9% doanh nghiệp nông nghiệp được hỗ trợ về đào tạo cán bộ cho doanh nghiệp nông nghiệp. Nguyên nhân dẫn đến số lượng doanh nghiệp nông nghiệp được thụ hưởng chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ và trình độ kỹ thuật còn rất khiêm tốn là: i) Nguồn tài chính để thực hiện chính sách có hạn; ii) Nhiều doanh nghiệp không nắm được thông tin

chính sách; iii) Qui định về điều kiện thụ hưởng chính sách quá chặt chẽ; iv) Mức hỗ trợ thấp, thủ tục hành chính để được hưởng hỗ trợ khá phức tạp; v) Nhiều doanh nghiệp nông nghiệp không đáp ứng được yêu cầu về vốn đối ứng.

3.3.5. Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực

Các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nông nghiệp nói chung, gồm: Hỗ trợ đào tạo lao động tại các doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng lao động là đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg (trước đó là QĐ 75/QĐ/TTg), đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn theo QĐ 1956 và hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn thông qua trợ giúp của chương trình khuyến công. Tuy nhiên, trong 68 doanh nghiệp nông nghiệp khảo sát chỉ có 2 doanh nghiệp nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo theo QĐ 42/2012/QĐ-TTg; 8 DN được hỗ trợ đào tạo nghề theo đề án 1956 và chương trình khuyến công.

3.3.6. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp phát triển thị trường trong những năm qua chủ yếu là hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp tham gia hội chợ triển lãm sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp đi nước ngoài tìm kiếm thị trường tiêu thụ và hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp được thụ hưởng chính sách này là rất ít. Trong 100 doanh nghiệp nông nghiệp điều tra, chỉ có 6% được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm; 1% được hỗ trợ đi nước ngoài tìm kiếm thị trường và 1,5 % được hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm.

3.3.7. Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 2 tỷ đồng/ dự án hỗ trợ bảo quản nông sản. Điều kiện thụ hưởng: doanh nghiệp nông nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản; Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; Bảo quản rau, hoa

quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho. Kết quả khảo sát cho thấy chính sách này rất khó đi vào thực tiễn (chỉ có 7% doanh nghiệp nông nghiệp được thụ hưởng chính sách này), bởi trên thực tế những công trình bảo quản nông sản có công suất như trên đều có giá trị lớn từ 4 tỉ đến 5 tỉ đồng trở lên, trong khi mức hỗ trợ tuy có tỉ lệ 70% nhưng lại không chế giá trị không vượt quá 2 tỉ đồng.

3.4. Đánh giá chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam

3.4.1. Đánh giá về tính phù hợp của chính sách

Nhìn chung, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2013-2019 được đánh giá có sự phù hợp với định hướng và thực tế phát triển của ngành nông nghiệp. Bởi vì, theo kết quả khảo sát 27 chuyên gia, chỉ có 7,4% số chuyên gia cho rằng không có sự phù hợp giữa chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2013-2019 với định hướng và thực tế phát triển của ngành nông nghiệp, nhất là đối với 2 chương trình lớn của Quốc gia trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.4.2. Đánh giá về tính khả thi của chính sách

Mức độ khả thi của các loại chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp hiện có sự khác nhau. Trong số, một số chính sách chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; chính sách tiếp cận vốn tín dụng; chính sách khoa học công nghệ được đánh giá có tính khả thi cao và đang được tổ chức thực hiện khá tốt. Có đến 66,7% trong số 27 chuyên gia được khảo sát cho rằng Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực có tính khả thi và nên tiếp tục rà soát để thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn có một số chính sách có tính khả thi chưa cao, gần như là không đáp ứng được so với nhu cầu của các doanh nghiệp nông nghiệp. Cụ thể, có 66,7% trong số 27 chuyên gia được khảo sát được hỏi cho rằng Chính sách hỗ trợ đầu tư, Chính sách hỗ trợ xúc tiến TM và mở rộng thị trường không khả thi; 70,4% chuyên gia

khẳng định chính sách chung phát triển DNNN không khả thi, đặc biệt Chính sách đất đai được đánh giá kém nhất, có 74,1% chuyên gia được hỏi đánh giá Chính sách này không khả thi.

3.4.3. Đánh giá về tính hiệu quả của chính sách

Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011-2019 được một số chuyên gia đánh giá là có hiệu quả, trong đó các chính sách như: Chính sách tiếp cận vốn tín dụng (33,3% chuyên gia đánh giá có hiệu quả); Chính sách về lao động và đào tạo nhân lực, Chính sách khoa học công nghệ, Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm (29,6% chuyên gia đánh giá có hiệu quả). Tuy nhiên, phần lớn các chuyên gia đánh giá thấp về tính hiệu quả của Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2011-2019, có đến 33,3% trong số 27 chuyên gia đánh giá chính sách đất đai không hiệu quả, vấn đề này có thể được lý giải bởi tình trạng bỏ hoang hoá ruộng đất của người nông dân những năm qua, cũng như tốc độ chuyển biến rất chậm công tác tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất lớn. Nhiều chính sách có trên 50% chuyên gia đánh giá kém hiệu quả như: Chính sách đất đai; Chính sách hỗ trợ đầu tư; Chính sách khoa học công nghệ. Cá biệt chính sách chung và chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường được 70,4% chuyên gia cho rằng kém hiệu quả.

3.5. Đánh giá chung về chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp việt nam

3.5.1. Những kết quả đạt được

Thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp và lĩnh vực nông nghiệp; Khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp ngày càng được hoàn thiện và khá bao trùm; Bộ máy tổ chức triển khai chính sách tương đối đầy đủ, hoạt động hiệu quả; Một số chính sách đã có tác động tốt đến cả tâm lý và năng lực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp.

3.5.2. Những hạn chế, yếu kém

Nhiều mục tiêu về chính sách không đạt được, mức độ tác động của chính sách rất hạn chế và không rõ ràng; Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đạt hiệu quả thấp; Chính sách chưa quan tâm đầy đủ đến những đối tượng có liên kết, hợp tác với doanh nghiệp nông nghiệp

3.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

1) Nguyên nhân từ khâu hoạch định chính sách

Phương thức tiếp cận trong hoạch định một số chính sách chưa phù hợp, các nhà làm chính sách vẫn coi nông nghiệp là khu vực yếu thế, nhiều rủi ro, lợi nhuận thấp mà chưa chú trọng đến yếu tố nông nghiệp luôn là bệ đỡ của các ngành kinh tế. Chính vì cách tiếp cận này mà các chính sách được thực hiện một cách dàn trải và theo xu hướng "hỗ trợ, ưu đãi", không có thứ tự ưu tiên trong các chính sách. Doanh nghiệp trước hết cần môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh để tồn tại và phát triển, chính sự ưu đãi, hỗ trợ là nguyên nhân chính tạo ra sự bất bình đẳng, mất công bằng giữa các doanh nghiệp nông nghiệp; sử dụng ngân sách Nhà nước hỗ trợ trở lại doanh nghiệp nông nghiệp tạo đường đi vòng vèo của dòng vốn ngân sách, dễ xảy ra nguy cơ thất thoát vì nguồn thu ngân sách nhà nước chủ yếu từ doanh nghiệp nông nghiệp. Hệ thống thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ cho hoạch định chính sách chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến việc chính sách khó đi vào thực tế. Việc phân bổ nguồn lực cho thực thi chính sách cũng không phù hợp nhu cầu của doanh nghiệp. Nhiều quy định trong chính sách không rõ ràng, gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện chính sách.

2) Nguyên nhân từ khâu tổ chức triển khai chính sách

Bộ máy quản lý nhà nước về doanh nghiệp nông nghiệp vừa yếu vừa thiếu và vừa phân tán, có nhiều cơ quan làm đầu mối tổ chức thực hiện chính sách như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công thương.. và các sở ngành tương ứng ở các địa phương; nguồn vốn thực hiện chính sách đã thiếu lại còn dàn trải dẫn đến đối tượng thụ hưởng chính sách không có đủ nguồn

lực để phát triển, nâng cao quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc này dẫn đến khả năng thực thi chính sách không nhất quán, thiếu tính đồng bộ, hiệu quả thấp.

3) Nguyên nhân từ nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách

Chính sách kém khả thi bởi chưa xem xét kỹ tới năng lực của đối tượng thụ hưởng. Khả năng tài chính của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp phần nhiều là yếu, khó tiếp cận vốn; năng lực nội tại yếu, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2018 vốn SXKD chỉ thu hút 332,2 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 1%; doanh thu đạt gần 113 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,55% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp; lợi nhuận chiếm 0,6%; hiệu suất sử dụng lao động bình quân nhỏ hơn 2,7 lần so với mức chung của doanh nghiệp; mức thu nhập bình quân của người lao động đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 5,25 triệu đồng, tương đương với 56% mức bình quân của toàn khu vực doanh nghiệp. Các chỉ số khác như: chỉ số quay vòng vốn; chỉ số nợ; hiệu suất sinh lời đều rất thấp so với bình quân của toàn khu vực doanh nghiệp. Những yếu kém này dẫn tới khả năng hấp thụ chính sách kém, nhất là những chính sách liên quan tới khoa học, công nghệ; hỗ trợ mở rộng, xúc tiến thị trường. Nhiều DNNN và các hộ liên kết còn chưa nhận thức được ưu thế của liên kết trong cung tiêu sản phẩm nông nghiệp; ý thức tuân thủ pháp luật trong các hợp đồng kinh tế của các tổ chức liên kết kém; tình trạng phá vỡ hợp đồng thường xuyên xảy ra khi có biến động lớn về giá cả nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra trong kỳ hợp đồng. Chính những yếu tố này làm cho việc tổ chức thực hiện chính sách không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Chương 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh, định hướng và yêu cầu đối với doanh nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của việt nam

4.1.1. Bối cảnh phát triển có liên quan đến doanh nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Nền kinh tế toàn cầu sẽ suy giảm nghiêm trọng do dịch COVID-19 gây ra cùng với các biện pháp đóng cửa nền kinh tế nhằm ngăn chặn sự lây lan của đại dịch. Kết quả là thế giới đã chứng kiến những điểm nghẽn trong các ngành đầu vào, sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, vận tải và hậu cần, cũng như sự thay đổi lớn về nhu cầu đối với thực phẩm và dịch vụ ăn uống. Hơn nữa, các nước đang thực hiện các biện pháp để giải quyết các nguy cơ sức khỏe phổ biến, dẫn đến nền kinh tế sự co lại đang ảnh hưởng đến doanh nghiệp, nông dân, công nhân và người tiêu dùng trên toàn thế giới. Doanh nghiệp nông nghiệp đang đối mặt với những bất ổn do cuộc khủng hoảng bất ngờ này cần được tiếp cận thông tin và phân tích để đưa ra quyết định của họ

Thị trường nông nghiệp kỹ thuật số toàn cầu dự kiến sẽ tăng từ 5,6 tỷ đô la vào năm 2020 lên 6,2 tỷ đô la vào năm 2021, ghi nhận tốc độ CAGR là 9,9%. Tác động của COVID-19 đến thị trường nông nghiệp kỹ thuật số bởi Hệ thống canh tác thông minh. Nông nghiệp Việt Nam hiện đang đứng trước ngã ba đường. Ngành nông nghiệp đang bị cạnh tranh về nhân công, tài nguyên đất và nước bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ. Chi phí lao động tăng làm ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh vốn dựa trên lợi thế về chi phí sản xuất thấp của nông sản thô. Sử dụng quá mức vật tư đầu vào và tài nguyên thiên nhiên đang trở thành vấn đề nóng bỏng. Một số vấn đề môi trường đang cản trở tăng năng suất lao động và vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Việt Nam đang đứng trước các cơ hội hứa hẹn cả trên thị trường trong nước và quốc tế, nhưng muốn thành công thì các hộ nông dân và doanh nghiệp phải có khả năng tạo ra các sản phẩm có độ tin cậy, chất lượng, an toàn và bền vững. Trong tương lai ngành nông nghiệp phải đảm bảo “tăng giá trị, giảm đầu vào”. Tức là, phải tạo ra nhiều giá trị kinh tế hơn mang lại hiệu quả cao hơn cho nông dân và

người tiêu dùng đồng thời sử dụng ít hơn tài nguyên, nhân công và hóa chất độc hại. Tăng trưởng sẽ dựa chủ yếu trên hiệu quả, đổi mới sáng tạo, đa dạng hóa và tạo thêm giá trị mới

Biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội đồng thời cũng là thách thức lớn cho các thành phần kinh tế trong đó có DNNN, đòi hỏi các DNNN phải năng động, sáng tạo, nắm bắt thông tin, tiếp cận khoa học, công nghệ tiên tiến để áp dụng vào sản xuất, phù hợp với thực tế Việt Nam.

4.1.2. Định hướng phát triển doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

1) Chính sách luôn phải có để định hướng, dẫn dắt sự phát triển của doanh nghiệp nông nghiệp. Chính sách được xem là công cụ để Chính phủ thực hiện sự can thiệp của "bàn tay hữu hình". Vì thế, trong bất kỳ giai đoạn nào cũng phải cần chính sách, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp nông nghiệp còn khá khiêm tốn như hiện nay của Việt Nam. Vì thế, rất cần phải có chính sách để Chính phủ cung cấp sự hỗ trợ, định hướng cho doanh nghiệp phát triển. Hỗ trợ và định hướng đúng sẽ kết hợp với nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân tạo nên sức mạnh phát triển rất lớn cho các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam.

2) Chính sách không nên dàn trải, nên giải quyết tập trung vào một vài vấn đề lớn. Nhiều chính sách là tốt nhưng trong bối cảnh nguồn lực tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ rất khó khăn do tác động bởi đại dịch Covid-19. Vì thế, trong giai đoạn 2021-2030, chỉ nên tập trung vào một số chính sách, không nên dài trải quá nhiều chính sách. Qua đánh giá những khó khăn của doanh nghiệp ở phần thực trạng phát triển, cũng như xu hướng phát triển, trong giai đoạn tới nên tập trung vào một số chính sách như chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ; chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm; chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

3) Hiệu quả, mức độ ảnh hưởng của chính sách phụ thuộc lớn vào sự ăn khớp với nhau giữa khâu hoạch định và khâu tổ chức triển khai chính sách. Chính sách phát triển Doanh nghiệp nông nghiệp của Việt Nam phải gắn với bảo đảm nguồn lực và khả năng tổ chức thực hiện. Việc hoạch định, thực thi chính sách phát triển DNNN phải dựa trên những thông tin đầu vào thống nhất, chuẩn xác, có mức độ tin cậy cao; bộ máy thực thi chính sách cần tinh gọn, đủ năng lực phát huy những mặt thuận lợi, triệt tiêu những nguyên nhân gây ra bất cập, hạn chế của chính sách trong thời gian qua. Lựa chọn đầy đủ đối tượng chính sách; cần có duy nhất một cơ quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê một cách thống nhất và khoa học các thông tin, số liệu để thiết lập các mục tiêu cụ thể và biện pháp chính sách.

4.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu hoạch định chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

4.2.1.1. Công tác tổ chức xây dựng chính sách

1) Về cách thức xây dựng chính sách

Trong giai đoạn tới nên xây dựng thành Đề án xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030. Các Bộ, ngành, địa phương đề xuất vấn đề chính sách và loại hình chính sách cần xây dựng gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp xây dựng dự thảo Đề án xây dựng chính sách trình Chính phủ. Từ nhiệm vụ được giao tại Đề án xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, các Bộ, ngành tổ chức xây dựng văn bản chính sách.

2) Về quan điểm và sự lựa chọn mục tiêu chính sách

Vẫn dựa trên 3 mục tiêu cơ bản của chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020, nhưng các mục tiêu cho giai đoạn 2021-2030 cần được nâng cao hơn, cụ thể phân đầu đến năm 2030: *Mục tiêu nâng cao chất lượng doanh nghiệp*: có trên 30% doanh nghiệp có vốn trên 15 tỷ VNĐ; 40% doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ VNĐ; *Mục tiêu phát triển số lượng doanh nghiệp*: số lượng doanh nghiệp nông nghiệp chiếm khoảng 2% tổng số doanh nghiệp cả nước, tương đương khoảng

20.000 doanh nghiệp; *Mục tiêu hỗ trợ nông dân và lực lượng lao động thông qua loại hình doanh nghiệp*: khu vực doanh nghiệp nông nghiệp thu hút khoảng trên 1.000.000 lao động trực tiếp và khoảng 700.000 lao động tham gia liên kết; hình thành được nhiều chuỗi giá trị nông nghiệp trong nước và quốc tế.

4.2.1.2. Lựa chọn và điều chỉnh nội dung của một số chính sách trọng tâm trong giai đoạn tới

1) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Cần xây dựng chiến lược và chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp nông nghiệp; Đa dạng hóa các phương pháp và hình thức tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng; Sắp xếp lại, củng cố, mở rộng hệ thống các cơ sở đào tạo; Thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực khu vực kinh tế nông nghiệp.

2) Chính sách tín dụng

Mở rộng hạn mức vay và cắt giảm điều kiện và thủ tục vay cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn được tốt hơn; Tập trung cho các doanh nghiệp vốn theo hướng phát triển theo chuỗi giá trị. Rà soát ban hành mới thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về cho thuê tài chính cho phù hợp với nhu cầu vốn của doanh nghiệp; Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro trong cho vay đối với nông nghiệp nông thôn, phân định rạch ròi về trách nhiệm của Nhà nước, của tổ chức tín dụng, của người vay khi rủi ro bất khả kháng xảy ra và có cơ chế xử lý nhanh để bù đắp tái tạo nguồn vốn đầu tư cho sản xuất.

3) Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ

- Làm rõ cơ quan chủ trì hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ; Điều chỉnh lại hướng hỗ trợ hướng chủ lực: công nghệ chọn tạo giống, công nghệ bảo và chế biến nông sản; Hình thức hỗ trợ có đối ứng.

4) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

Để khắc phục những bất cập của chính sách này, để chính sách đi vào cuộc sống nâng cao được tỉ lệ thụ hưởng chính sách, cần phải xem xét kết hợp linh hoạt nhiều hình thức đảm bảo như thế chấp, tín chấp (có thể dựa trên kết quả kiểm toán), rút ngắn và đơn giản hoá thủ tục thẩm định máy móc, thiết bị, dự án đầu tư đảm bảo điều kiện vay. Xây dựng Nghị định về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch thay thế Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg. Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại; Tăng thêm đầu tư cho công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, các công nghiệp phụ trợ khác.

5) Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Về lĩnh vực mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy tiêu thụ nội địa hàng hóa nông nghiệp; Rà soát điều chỉnh các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho vận chuyển xuyên biên giới, đặc biệt với các nước trong khối ASEAN; Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm với hệ thống giám sát cảnh báo sớm, xây dựng các vành đai kiểm dịch đối với nông sản nhập khẩu; Xây dựng một cách bài bản hệ thống thông tin, dự báo phân tích, giám sát thị trường nông sản và công bố thông tin rộng rãi đối với các mặt hàng nông sản và vật tư nông nghiệp chính; Thành lập Quỹ phòng chống rủi ro, hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh nông nghiệp.

4.3.1.3. Cắt giảm các quy định về điều kiện và thủ tục tiếp nhận hỗ trợ

Nên cắt giảm điều kiện và thủ tục tiếp nhận hỗ trợ chính sách. Để làm được việc này, khâu hoạch định chính sách nên quy định chặt chẽ việc giám sát thực thi chính sách và xử phạt khi sai phạm, cần chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm".

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện khâu tổ chức triển khai chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

4.3.2.1. Bộ máy tổ chức triển khai chính sách

Thông nhất một đầu mối điều phối; Các bộ, ngành và địa phương phải tăng cường sự phối hợp với nhau; nhất là giữa các bộ với địa phương; Tăng cường công tác phân cấp cho địa phương.

4.3.2.2. Nguồn nhân lực tổ chức triển khai chính sách

1) Về số lượng nguồn nhân lực

Kiến nghị các Bộ chuyên môn có liên quan đến chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp căn cứ vào chỉ tiêu giao của Bộ Nội vụ về tình giảm biên chế để điều chỉnh theo hướng cắt giảm nhiều ở khu vực đơn vị sự nghiệp (viên chức) để tăng số lượng cho khu vực công chức, nhất là trong bộ phận có chức năng tổ chức hoạch định và triển khai thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp.

2) Về kỹ năng, chuyên môn của nguồn nhân lực

Nâng cao năng lực, kỹ năng nhận diện vấn đề chính sách, năng lực thiết lập, ban hành các văn bản chính sách, năng lực tổ chức triển khai, theo dõi, đánh giá chính sách.

4.3.2.3. Nguồn lực tài chính cho tổ chức triển khai chính sách

Nhà nước cần điều chỉnh để tăng tỷ lệ chi ngân sách cho khu vực nông nghiệp; Chỉ tập trung vào số ít chính sách, chỉ thực hiện khoảng 5 chính sách chủ lực (như đã kiến nghị ở phần nhóm giải pháp hoạch định chính sách) thay vì tới 7 chính sách chủ lực như hiện nay; Tăng cường thực hiện theo hình thức tạm ứng vốn.

4.3.2.4. Công tác kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai chính sách

Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đơn vị chủ trì theo dõi và giám sát khâu tổ chức triển khai toàn bộ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp; các bộ chuyên ngành khác có liên quan đến tổ chức triển khai chính sách như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ động, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát để hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai chính

sách; các địa phương cần tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành và chủ động kiểm tra, giám sát để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Khuôn khổ chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam khá đa dạng với nhiều loại hình chính sách, điều chỉnh trên nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó có 7 chính sách nổi bật đó là chính sách đất đai; chính sách hỗ trợ đầu tư; chính sách tiếp cận vốn tín dụng; chính sách khoa học công nghệ; chính sách về lao động và đào tạo nhân lực; chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm.

Đã có một bộ phận doanh nghiệp nông nghiệp tiếp cận được với chính sách phát triển doanh nghiệp. Chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp đã phần nào tác động tốt đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp thông qua việc tháo gỡ khó khăn về vốn, về xây dựng cơ sở hạ tầng, mua máy móc thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp cận khoa học và mở rộng thị trường.

Tuy nhiên, trong các chính sách hiện nay, vẫn còn một số chính sách có mức độ tiếp cận thấp, có mức độ ảnh hưởng đến khu vực doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp.

Từ thực trạng trên, để giải quyết được những bất cập, hạn chế trên, chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp trong giai đoạn tới, đặc biệt là trong giai đoạn 2021 - 2025 cần phải điều chỉnh, bổ sung một số vấn đề sau: Về khâu hoạch định chính sách, cần đổi mới phương thức tiếp cận trong lập chính sách phát triển doanh nghiệp nông nghiệp theo hướng xác định rõ nông nghiệp là khu vực có nhiều tiềm năng, là ngành có lợi thế so sánh vượt trội của đất nước. doanh nghiệp nông nghiệp luôn là lực lượng quan trọng nhất để dẫn dắt ngành nông nghiệp phát triển. Trong lập chính sách cần xác định rõ thứ tự ưu tiên, có trọng điểm của các chính sách theo hướng phát triển bền vững, mang lại hiệu quả cao.

2. Những điểm hạn chế của luận án

Do nguồn lực có hạn, Luận án có phạm vi nghiên cứu rộng, cùng với đó là nghiên cứu toàn diện 7 chính sách cơ bản nên số lượng mẫu khảo sát có quy mô nhỏ, tính đại diện chưa cao. Thêm vào đó, tác giả hầu như không sử dụng mô hình định lượng để đánh giá nên tính thuyết phục của một số luận điểm chưa cao.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong thời gian tới, để phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực doanh nghiệp nông nghiệp, đề nghị tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về: Thứ nhất, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp nông nghiệp cải thiện, nâng cao năng suất hoạt động, sản phẩm làm ra đảm bảo chất lượng, an toàn, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước; Thứ hai, chính sách khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình hoạt động sang mô hình kinh tế số./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA LUẬN ÁN

1. Trần Thị Kim Anh (2015). “Bệ đỡ của kinh tế Việt Nam” và những tác động không nhỏ- Chuyên san Tạp chí Cộng Sản, (313), tr.18- 20
2. Trần Thị Kim Anh (2015). Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản: Vẫn là chuyện “biết rồi” - Chuyên san tạp chí Cộng Sản, (302), tr.36- 38
3. Trần Thị Kim Anh (2015). Hệ thống tài chính vi mô: Công cụ xóa đói, giảm nghèo bền vững- Tạp chí Tài chính, kỳ 2 (615), tr.12- 15
4. Trần Thị Kim Anh (2015). Nâng cao năng lực và vị thế của nông dân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn- Kỷ yếu do Tạp chí Cộng sản và Tỉnh ủy Hà Nam thực hiện, tr.90- 91
5. Trần Thị Kim Anh (2018). Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp- Tạp chí Cộng Sản (nghiên cứu- trao đổi), (903), tr.67-71
6. Trần Thị Kim Anh (2018). Chính sách tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn - Tạp chí Cộng Sản (diễn đàn- đối thoại), (133), tr.60- 64